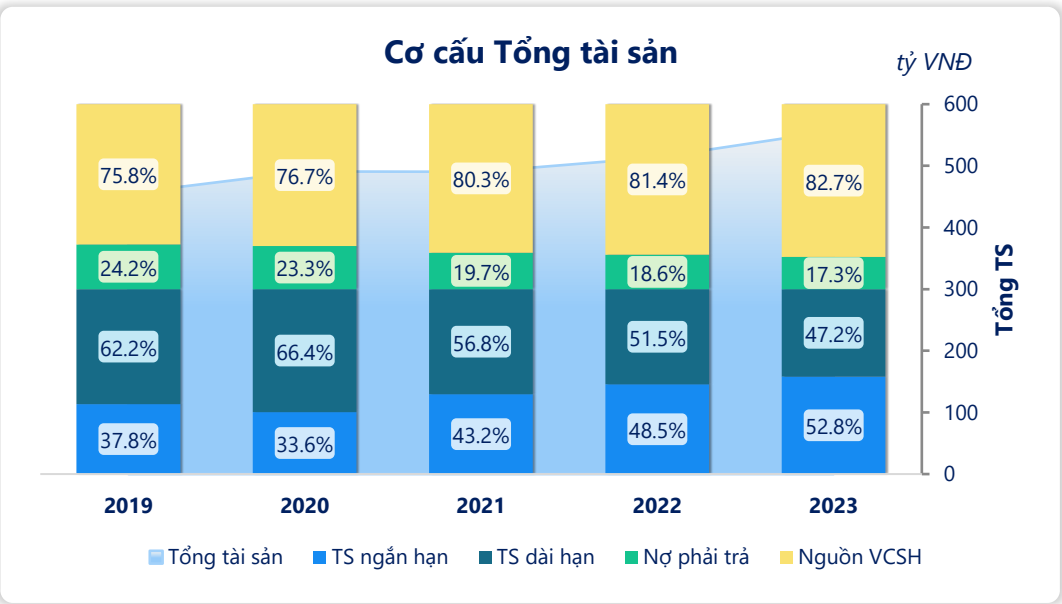
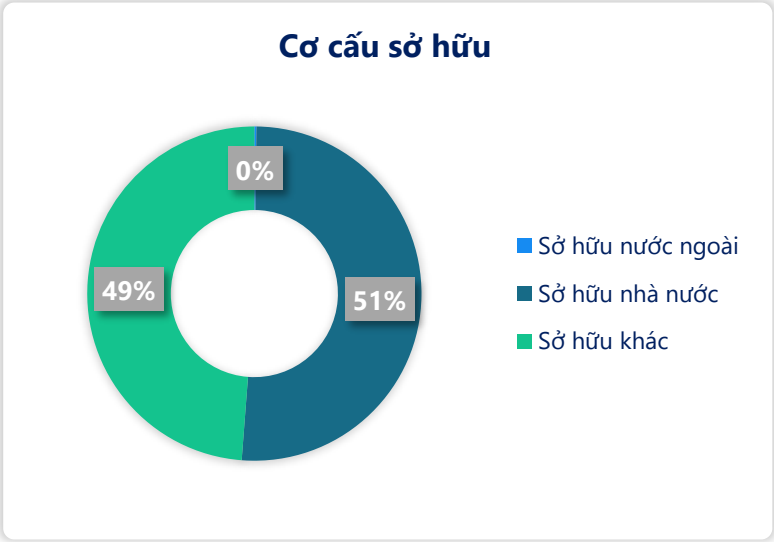


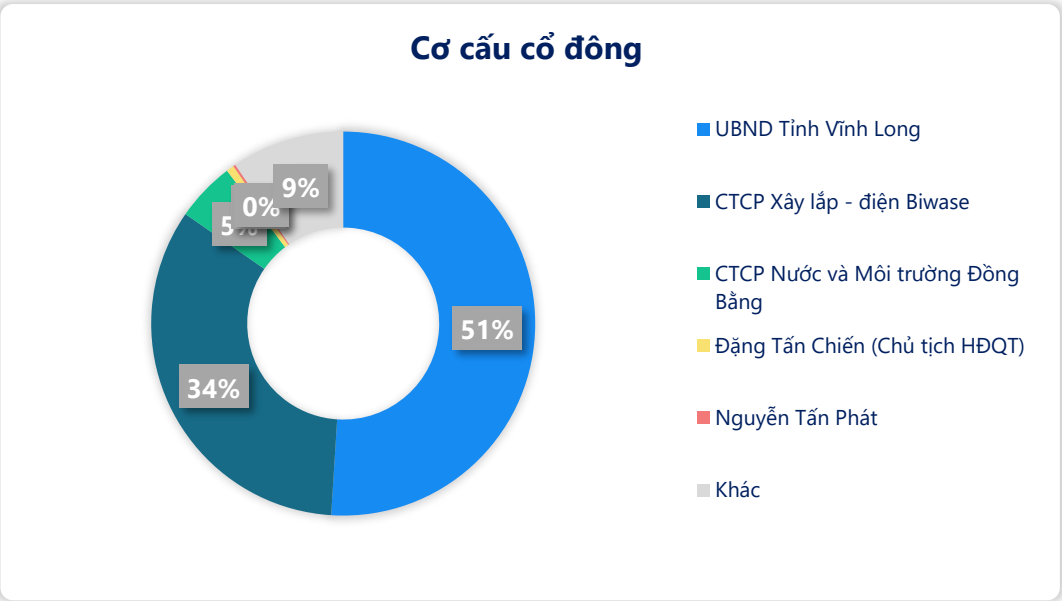
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	16,600			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,500			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,343			
SL cổ phiếu LH	28,900,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125			
% sở hữu nước ngoài	0.2%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	460			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	480			
P/E	5.9			
EPS	2,800			
	YTD	1T	3T	6T
VLW	-14.5%	-10.3%	-8.3%	8.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **VLW** năm 2023 tăng trưởng **8.39%** so với năm trước, đạt **556.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.8% và 47.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.7%, cao hơn nợ phải trả.

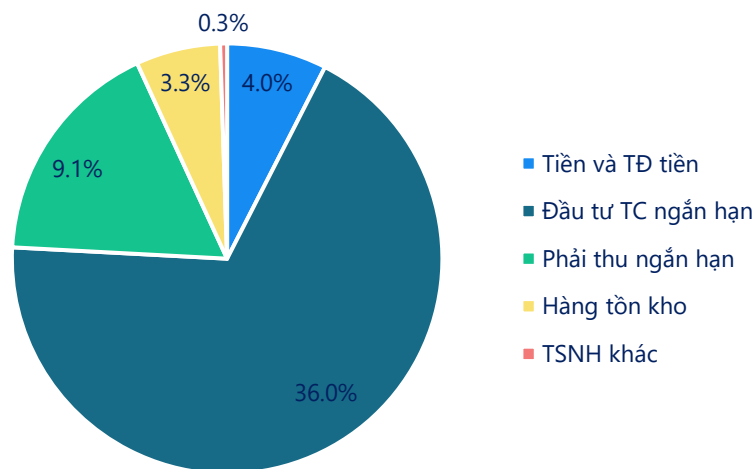
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.8% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.21%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Vĩnh Long** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Xây lắp - điện Biwase nắm giữ 33.7% và đứng thứ 3 là CTCP Nước và Môi trường Đồng Bằng nắm giữ 5.00%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

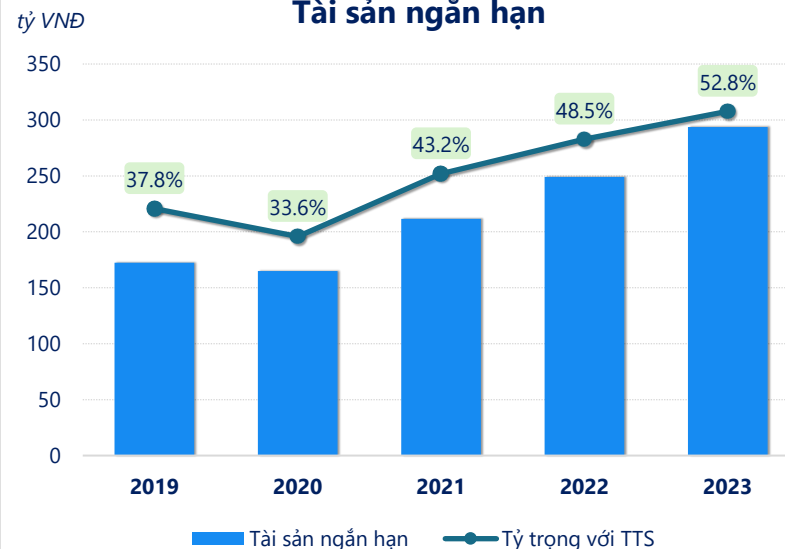


2023

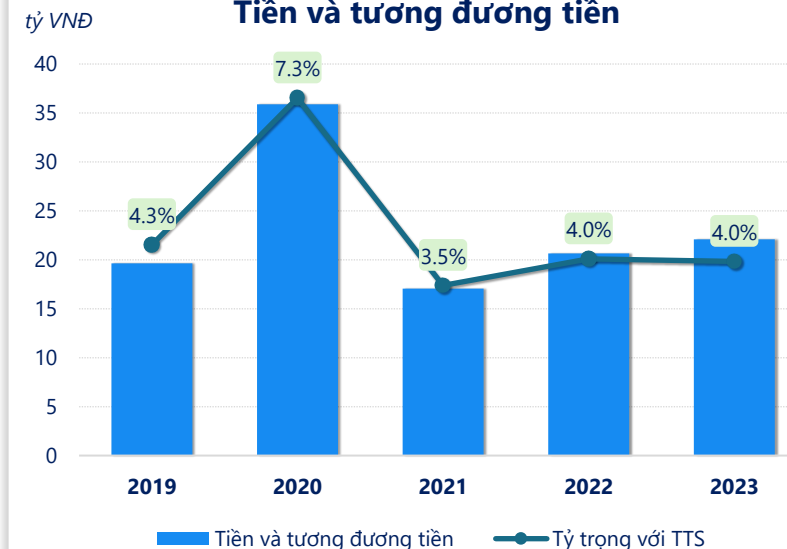
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của VLW đạt **293.7** tỷ đồng, tăng trưởng **17.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **52.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.12% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

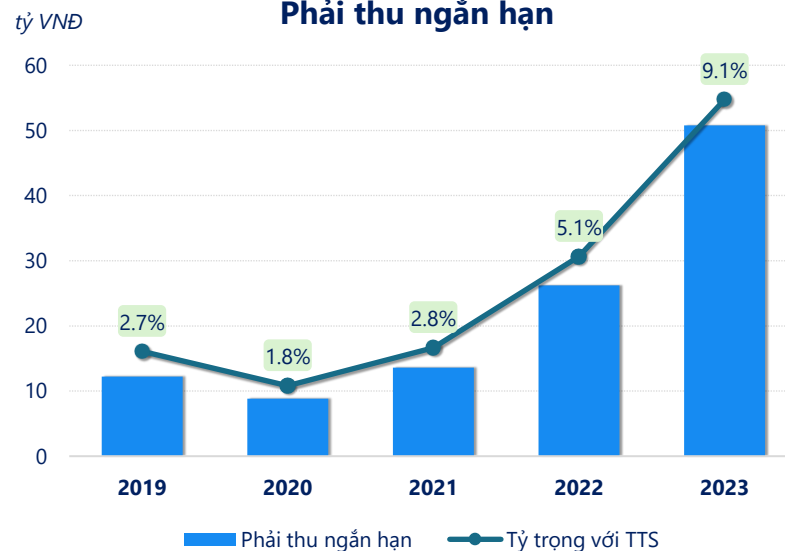
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



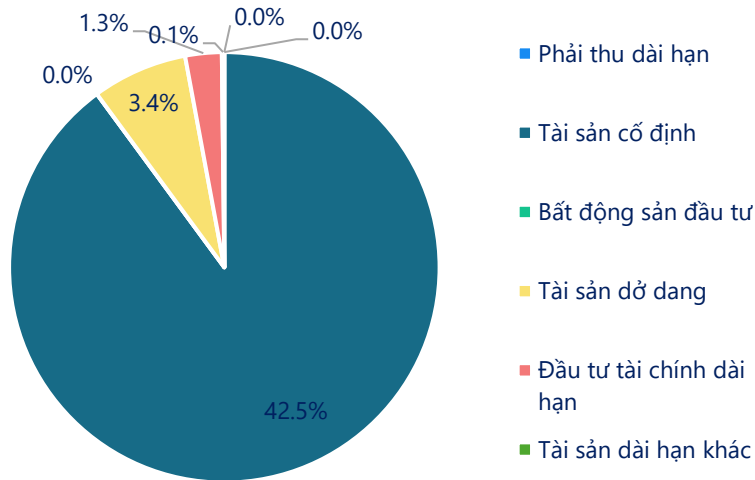
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



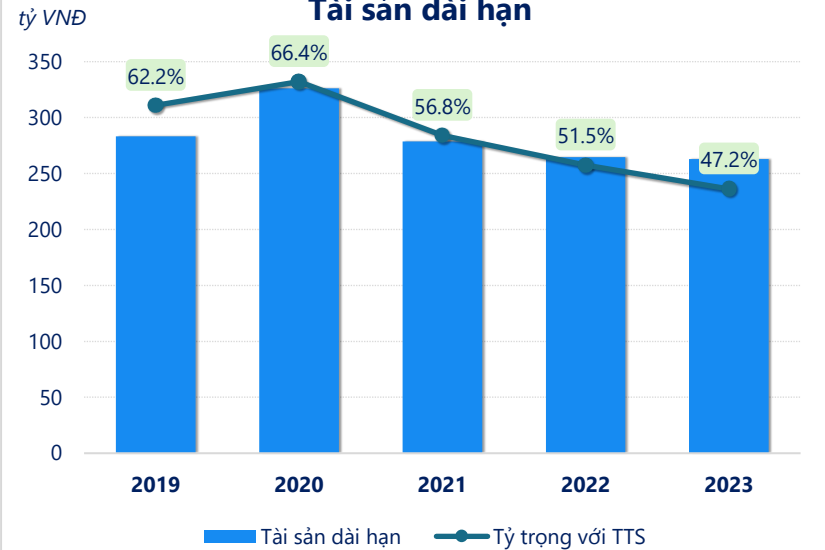
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **263.0** tỷ đồng giảm **0.59%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **47.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **42.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.38%.

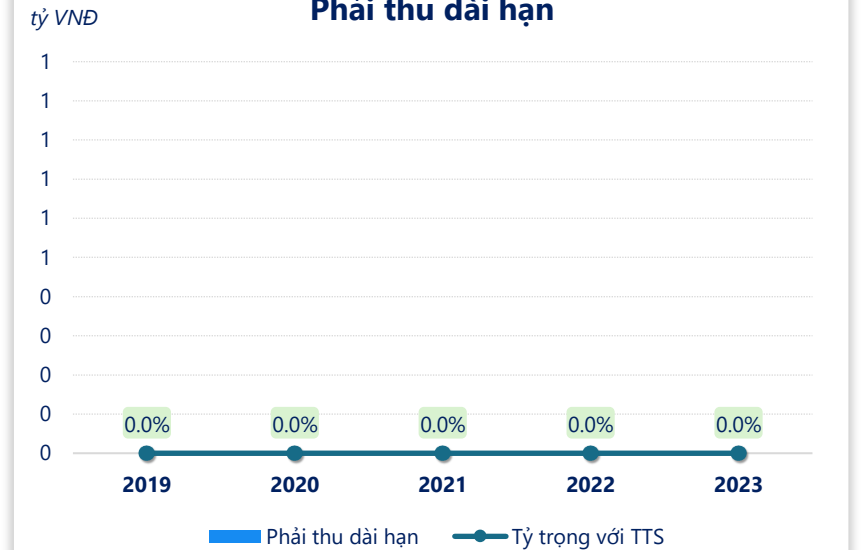
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



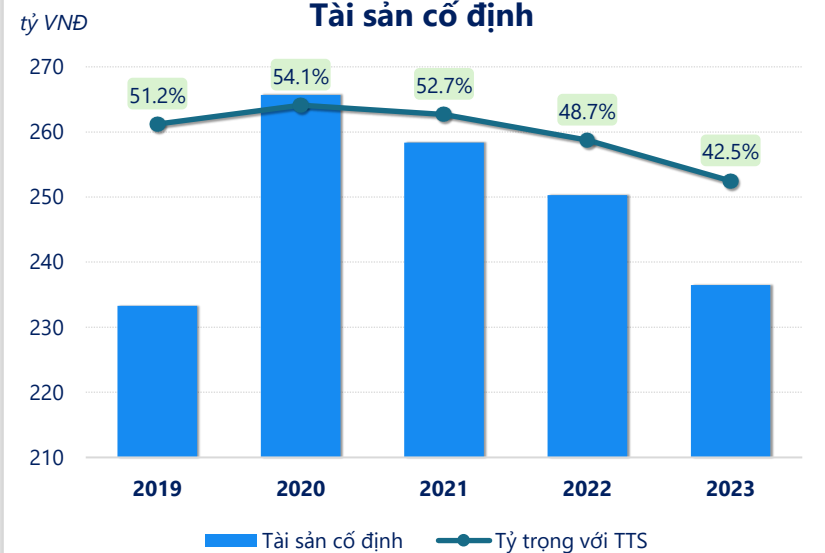
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



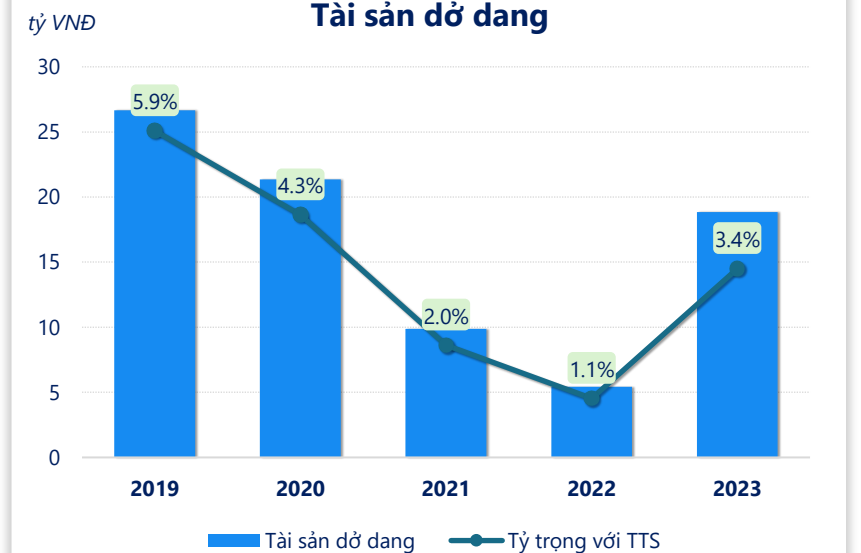
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

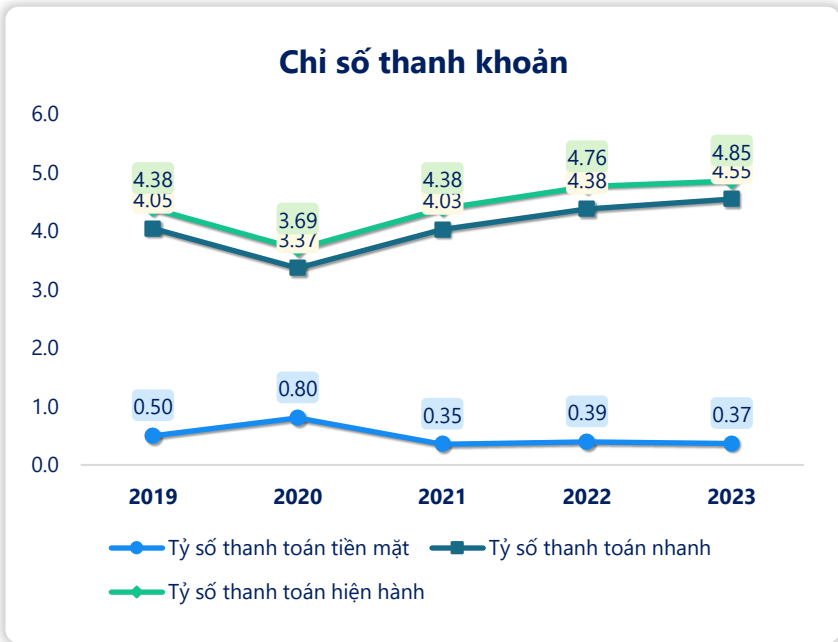
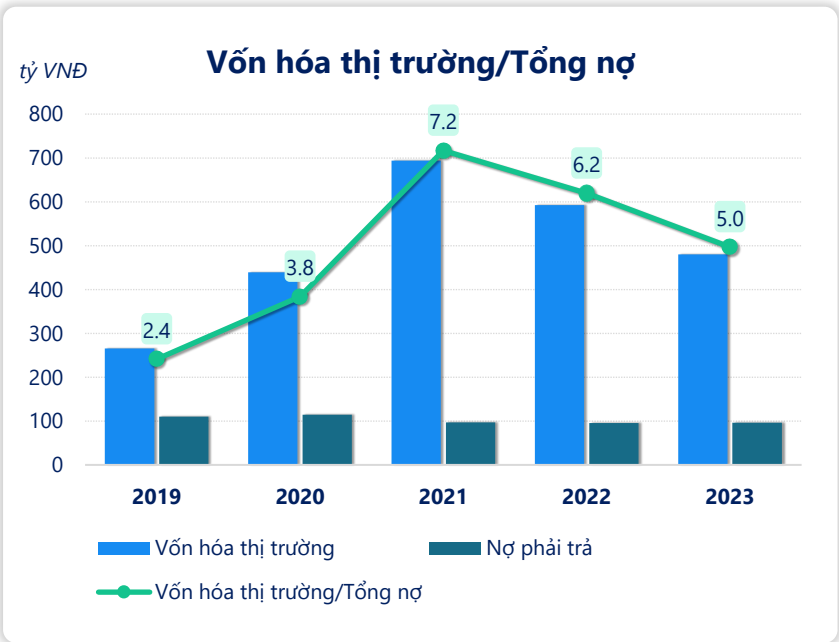
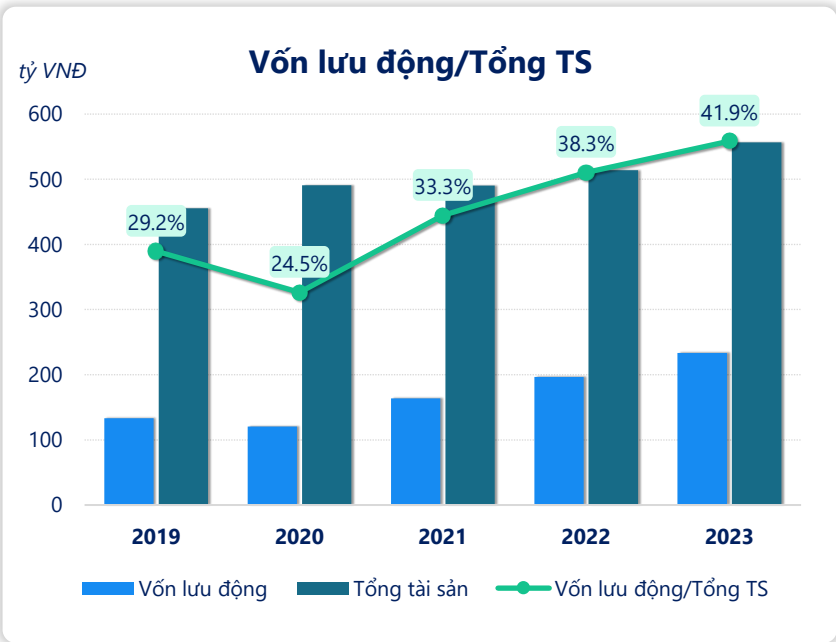
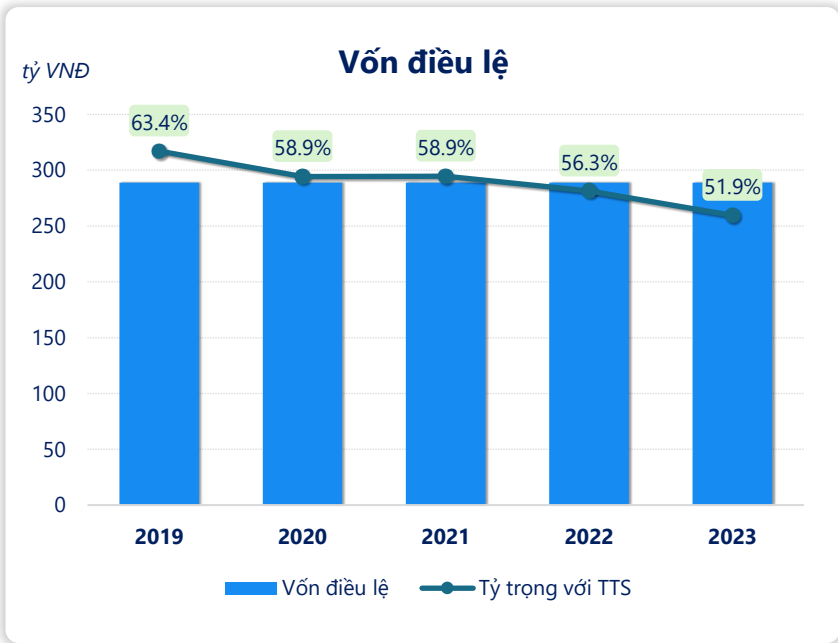
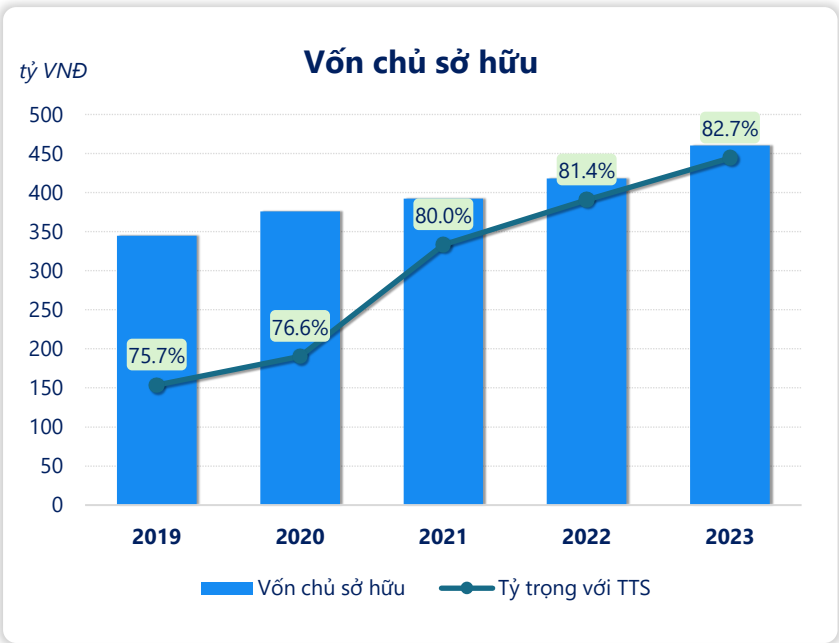
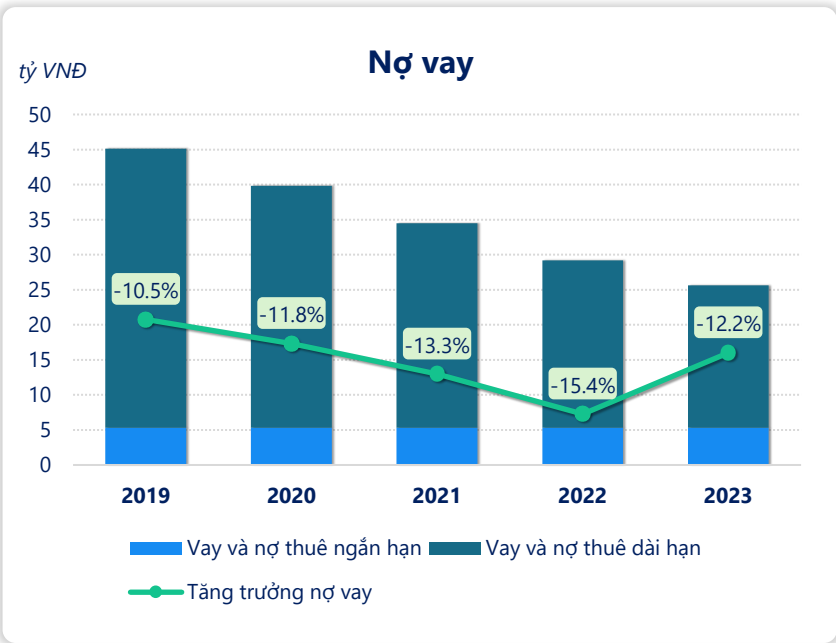


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>557</b>	<b>514</b>	<b>8.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>294</b>	<b>249</b>	<b>17.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	22.1	20.6	7.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	201	181	11.1%
Phải thu ngắn hạn	50.8	26.2	93.6%
Hàng tồn kho	18.6	20.1	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.53	1.51	1.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>263</b>	<b>265</b>	<b>-0.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	237	250	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.8	5.43	247%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.21	7.21	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.49</b>	<b>1.66</b>	<b>-70.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>96.6</b>	<b>95.7</b>	<b>0.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>60.5</b>	<b>52.3</b>	<b>15.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.31	5.31	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.87	6.22	-53.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>36.0</b>	<b>43.3</b>	<b>-16.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	20.3	23.9	-15.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>460</b>	<b>418</b>	<b>10.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>460</b>	<b>418</b>	<b>10.1%</b>
Vốn điều lệ	289	289	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>160</b>	<b>168</b>	<b>176</b>	<b>185</b>	<b>187</b>
Giá vốn hàng bán	61.9	60.2	61.5	63.1	66.0
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>98.2</b>	<b>108</b>	<b>114</b>	<b>122</b>	<b>121</b>
Doanh thu HĐTC	10.5	13.3	12.0	15.0	19.6
Chi phí TC	0.15	0.13	0.11	0.10	0.08
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.15</b>	<b>0.13</b>	<b>0.11</b>	<b>0.10</b>	<b>0.08</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.1	32.5	31.3	29.8	30.9
Chi phí QLDN	25.0	26.4	24.1	26.1	27.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>54.4</b>	<b>62.4</b>	<b>70.5</b>	<b>80.8</b>	<b>81.7</b>
Lợi nhuận khác	0.11	1.54	4.19	3.99	6.09
<b>LN trước thuế</b>	<b>54.6</b>	<b>63.9</b>	<b>74.7</b>	<b>84.8</b>	<b>87.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>52.4</b>	<b>62.0</b>	<b>69.1</b>	<b>79.0</b>	<b>80.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>52.4</b>	<b>62.0</b>	<b>69.1</b>	<b>79.0</b>	<b>80.9</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.2	74.9	78.0	66.4	79.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.1	-30.4	-48.4	-14.1	-45.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.6	-28.3	-48.4	-48.7	-32.5
Tiền đầu kỳ	12.2	19.6	35.9	17.0	20.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>7.46</b>	<b>16.2</b>	<b>-18.8</b>	<b>3.59</b>	<b>1.45</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.6	35.9	17.0	20.6	22.1